UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo quyết định số 589/QĐ-ĐHTĐHN ngày 06/11/2015 của Hiệu trưởng trường ĐHTĐHN)

CTĐT Ngôn ngữ Trung Quốc của Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được ra đời với mục tiêu nhằm góp phần thực hiện các Triết lý giáo dục (Lối sống đẹp; Học vấn rộng; Chuyên môn sâu; Kỹ năng cao; Thành đạt sớm); các Giá trị cốt lõi (Uy tín và chất lượng; Đổi mới và sáng tạo; Tận tâm và tôn trọng; Trách nhiệm và tự hoàn thiện; Gắn kết cộng đồng) cùng Sứ mệnh kết nối, phát triển truyền thống của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến bằng việc theo đuổi các hoạt động đặc thù với chất lượng vượt trội, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước; hướng Tầm nhìn đến năm 2030 trở thành một trong những trường đại học đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có uy tín cao trong khu vực và thế giới của nhà trường. CTĐT Ngôn ngữ Trung Quốc được xây dựng với nội dung cơ bản sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên trường: Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

1.2. Tên văn bằng: Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

1.3. Trình độ đào tạo: Đại học

1.4. Tên chương trình đào tạo:

- **Tiếng việt:** Ngôn ngữ Trung Quốc
- **Tiếng Anh:** Chinese
- **Tiếng Trung Quốc:** 汉语

1.5. Loại hình đào tạo: Chính quy

1.6. Thời gian đào tạo: 4 năm, 8 học kỳ

1.7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và tin học).

1.8. Đối tượng tuyển sinh: Theo "Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy" (Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1.9. Quy trình đào tạo – Điều kiện tốt nghiệp:

Theo "Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ" ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày

27/12/2012 của Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần là tổng của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc môn học sau khi đã tính trọng số và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

TT	Mức điểm HP theo thang điểm 10	Quy đổi điểm HP sang điểm chữ	Quy đổi điểm chữ sang thang điểm 4
1	9,5 – 10	A+	4,0
2	8,5 – 9,4	A	3,7
3	8,0 – 8,4	B+	3,5
4	7,0 – 7,9	B	3,0
5	6,5 – 6,9	C+	2,5
6	5,5 – 6,4	C	2,0
7	5,0 – 5,4	D+	1,5
8	4,0 – 4,9	D	1,0
9	2,0 – 3,9	F+	0,5
10	<2,0	F	0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc đào tạo ra những cử nhân có kiến thức tốt về tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc (Đạt chuẩn năng lực tiếng Hán HSK cấp 5, tương đương mức C1 theo khung tham chiếu Châu Âu); có phương pháp tư duy khoa học để có thể tiếp tục tự học hoặc tiếp tục học tập ở bậc cao hơn; có kĩ năng mềm và có hiểu biết về văn hóa xã hội để làm tốt những công việc trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

***<u>Kiến thức chung</u>*:**

- Hiểu và vận dụng được kiến thức chung của giáo dục đại cương vào thực tiễn như: những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành, Pháp luật đại cương, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất ....

- Trình độ Ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu đối với tiếng Anh và đạt chuẩn A2 đối với các ngoại ngữ khác.

- Hiểu và vận dụng tốt các ứng dụng công nghệ thông tin vào học tập – nghiên cứu và làm việc.

***<u>Kiến thức chuyên ngành</u>*:**

- Nắm vững các vấn đề về thực hành ngôn ngữ tiếng Việt để làm cơ sở cho việc học các chuyên ngành tiếng Trung Quốc. Có sự hiểu biết về các lĩnh vực văn hóa để làm cơ sở cho việc thực hành nghiệp vụ sau khi tốt nghiệp.

- Có năng lực chuyên môn tốt về tiếng Trung Quốc: hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm tiếng Trung Quốc vào phát âm thực tế; nắm vững các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, ngữ dụng học tiếng Trung Quốc để áp dụng vào công việc biên phiên dịch và hướng dẫn du lịch; nắm vững những kiến thức cơ bản về đất nước, văn học, văn hóa Trung Quốc để ứng dụng vào giao tiếp trong môi trường giao tiếp liên văn hóa; nắm vững kiến thức về chuyên ngành gần như thương mại, hành chính văn phòng để phục vụ cho công tác biên phiên dịch;

- Nắm vững các kĩ năng biên phiên dịch và biết ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch thuật; Nắm vững các kĩ năng trong nghiệp vụ du lịch để làm tốt các mảng việc thuộc chuyên ngành du lịch.

- Thông qua chương trình thực tập, sinh viên biết vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty; linh hoạt sử dụng các kỹ năng cần thiết, làm quen với thực tế xã hội và tự tin với nghề hơn.

- Thông qua việc lựa chọn làm khóa luận dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên có cơ hội nghiên cứu chuyên sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy khoa học. Những học phần thay thế khóa luận giúp sinh viên tiếp tục nâng cao kiến thức chuyên môn và chuyên ngành sâu.

b) Kỹ năng:

- Có kỹ năng quản lý thời gian.

- Có kỹ năng tự học và tự nghiên cứu, biết phát hiện và giải quyết vấn đề, đồng thời biết đưa ra giải pháp, kiến nghị và tổng hợp vấn đề.

- Có kỹ năng làm việc độc lập cũng như có khả năng làm việc nhóm.

- Có kỹ năng giao tiếp tốt (bằng văn bản và lời nói); giao tiếp được bằng tiếng Trung Quốc với trình độ tương đương C1 khung tham chiếu Châu Âu; giao tiếp được bằng tiếng Anh với trình độ tương đương B1 khung tham chiếu Châu Âu trở lên.

- Có kỹ năng nghề nghiệp, nhận thức rõ quyền và trách nhiệm của công việc mình phụ trách (người phiên dịch, người hướng dẫn du lịch, người quản lý...)

- Có kỹ năng thuyết trình, chăm sóc khách hàng, quảng cáo, đồng thời có khả năng giải quyết các công việc hàng ngày của một nhân viên văn phòng, nhân viên biên phiên dịch.

- Có kỹ năng xử lý các tình huống khác nhau qua giao tiếp trực tiếp, qua điện thoại, qua thư tín bằng tiếng Trung Quốc.

c) Thái độ, đạo đức:

- Thấm nhuần tư tưởng Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không có lời nói, việc làm trái với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Có tinh thần trách nhiệm, dám nghĩ, dám làm, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và tích cực tuyên truyền hướng dẫn người khác chấp hành pháp luật. Gương mẫu về đạo đức lối sống, có ý thức cộng đồng, thân ái, nhân văn.

- Tôn trọng và yêu quý giảng viên. Yêu thương, tôn trọng mọi người xung quanh. Biết ứng xử, giao tiếp một cách văn hoá.

- Tự trọng, tự tin trong giao tiếp và các hoạt động hàng ngày. Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội phù hợp với khả năng.

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học. Yêu thích và say mê môn học.

- Rèn thói quen, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. Có ý thức học tập và vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

- Nghiêm túc trong học tập. Luôn tìm tòi và phát triển mở rộng kiến thức của bản thân.

- Có ý thức nghề nghiệp, không vi phạm đạo đức nghề nghiệp

B. CHUẨN ĐẦU RA

Chuẩn về kiến thức bao gồm chuẩn đầu ra cho các khối kiến thức sau:

1. Khối kiến thức chung (về kiến thức nền tảng chung, kiến thức phương pháp luận, nhân sinh quan, thế giới quan)

* Giáo dục chính trị (Những nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin; Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Quản lí HC nhà nước, QL ngành và pháp luật đại cương; Tư tưởng Hồ Chí Minh; đặc thù của công dân Thủ đô).

- Nắm vững cơ sở lí luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, Hồ Chí Minh. Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo. Phát huy được truyền thống văn hóa, đạo đức, phong cách của người Hà Nội nghìn năm văn hiến trong môi trường hội nhập.

- Biết vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Xây dựng niềm tin, lí tưởng cách mạng, đạo đức con người mới cho người học.

* Phương pháp nghiên cứu khoa học (NCKH):

- Biết cách tìm hiểu, sàng lọc và phát hiện các vấn đề cần nghiên cứu. Biết cách xây dựng các phương án, giả thuyết để triển khai việc nghiên cứu khoa học.

- Biết cách thiết lập các luận chứng cần thiết cho việc nghiên cứu: lên kế hoạch thu thập, lựa chọn dữ liệu và sắp xếp, xử lý thông tin, chọn phương án khảo sát và mẫu khảo sát cần thiết, dự kiến về thời gian thực hiện, phương tiện công cụ và các phương pháp bổ trợ khác qua quan sát hay thực nghiệm để thực hiện việc nghiên cứu.

- Biết cách xây dựng đề tài nghiên cứu qua luận cứ lý thuyết kết hợp thực tiễn. Qua phân tích lý thuyết và thực tế, người nghiên cứu biết cách xử lý thông tin, đánh giá các dữ liệu đã có so sánh với lý thuyết để phân tích, nhận định sâu hơn với thực tế đang nghiên cứu.

- Biết cách nhận định, đánh giá điểm mạnh, yếu và đưa ra các khuyến nghị cần thiết; biết cách tổng hợp, khái quát hóa vấn đề và đưa ra đánh giá kết luận cuối cùng cho đề tài được nghiên cứu.

* Ngoại ngữ:

- Đối với tiếng Anh: đạt bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ: B1 theo khung tham chiếu Châu Âu); đối với hệ CLC đạt bậc 4 (tương đương trình độ: B2 theo khung tham chiếu Châu Âu).

- Đối với tiếng Hàn Quốc: đạt trình độ cấp 2 theo khung năng lực tiếng Hàn (TOPIK II).

* Tin học: đạt chuẩn kĩ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định trong Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 hoặc chứng chỉ tương đương (IC3).

* Giáo dục Quốc phòng-An ninh, GDTC

- Có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kĩ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

- Có kiến thức, kĩ năng vận động căn bản, hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kĩ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

2. Khối kiến thức chung của nhóm ngành (về kiến thức khoa học cốt lõi đặc trưng của nhóm ngành).

Nắm vững các vấn đề về thực hành ngôn ngữ tiếng Việt như tìm lỗi, sửa lỗi trong văn bản và tạo lập văn bản để làm cơ sở cho việc học các chuyên ngành tiếng Trung Quốc.

Nắm vững được bản chất, chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ tiếng Việt. Nắm vững được các khái niệm cơ bản về ngữ âm - từ vựng – ngữ pháp

tiếng Việt để làm nền tảng cho việc học các môn liên quan chuyên ngành tiếng Trung Quốc.

Có sự hiểu biết về các lĩnh vực văn hóa để làm cơ sở cho việc thực hành nghiệp vụ sau khi tốt nghiệp.

Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức về Ngữ âm tiếng Trung Quốc để thực hành phát âm tốt khi giao tiếp dùng tiếng Trung Quốc.

Nắm vững và vận dụng tốt các kiến thức về ngữ pháp – ngữ nghĩa – ngữ dụng trong tiếng Trung Quốc vào giao tiếp dùng tiếng Trung Quốc hay vào công việc biên phiên dịch tiếng Trung Quốc.

Nắm được các kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa để tránh gặp phải sự trở ngại về văn hóa khi giao tiếp trong môi trường liên văn hóa.

Hiểu được các kiến thức về văn học và các vấn đề văn hóa của Trung Quốc như lịch sử, kinh tế, chính trị, con người, văn hóa, xã hội, giáo dục, tôn giáo ... để có thể phục vụ cho giao tiếp liên văn hóa và làm công việc biên phiên dịch.

3. Khối kiến thức nghiệp vụ liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành học như kiến thức chuyên ngành và bổ trợ bao gồm cả kiến thức thực tập và tốt nghiệp (kiến thức đặc thù cốt lõi trực tiếp của ngành, liên quan đến việc thực tập, thực tế, NCKH, khóa luận, đồ án…).

- Có năng lực chuyên môn tốt về tiếng Trung Quốc: hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm tiếng Trung Quốc vào phát âm thực tế; nắm vững các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, ngữ dụng học tiếng Trung Quốc để áp dụng vào công việc biên phiên dịch, giao tiếp với khách trong các khách sạn – nhà hàng và trong hoạt động hướng dẫn du lịch; nắm vững kiến thức về chuyên ngành gần như thương mại, hành chính văn phòng để phục vụ cho công tác biên phiên dịch;

- Nắm vững các kĩ năng biên phiên dịch và biết ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch thuật; Nắm vững các kĩ năng trong nghiệp vụ du lịch (nghiệp vụ quản trị kinh doanh khách sạn – nhà hàng; nghiệp vụ lữ hành) để làm tốt các mảng việc thuộc chuyên ngành du lịch.

- Thông qua chương trình thực tập, sinh viên biết vận dụng các kiến thức

và kỹ năng nghiệp vụ đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty;

linh hoạt sử dụng các kỹ năng cần thiết, làm quen với thực tế xã hội và tự tin với nghề hơn.

- Thông qua việc lựa chọn làm khóa luận dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên có cơ hội nghiên cứu chuyên sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy khoa học. Những học phần thay thế khóa luận giúp sinh viên tiếp tục nâng cao kiến thức chuyên môn và chuyên ngành sâu.

4. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

4.1. Kĩ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề (các kĩ năng như lập kế hoạch, tổ chức sắp xếp công việc, đặt mục tiêu, tạo động lực, chăm sóc đối tác, nhận thức và bắt kịp với sự thay đổi của môi trường, lập và quản lí ngân sách, điều hành các cuộc họp hiệu quả, xây dựng đội ngũ vững mạnh, quảng bá thương hiệu trên Internet, sử dụng tiếng Anh chuyên ngành);

- Biết tổ chức thực hiện công việc một cách khoa học, có kế hoạch và mục tiêu rõ ràng; Tự xây dựng cho bản thân các chương trình định hướng phát triển nghề nghiệp: nâng cao năng lực, trau dồi chuyên môn để phát triển bản thân; Xây dựng các kế hoạch cụ thể để hoàn thành công việc được giao đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng yêu cầu.

- Có khả năng lập luận tư duy, nhận biết và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn chuyên ngành. Tự đánh giá được xu thế của môi trường làm việc và các mối quan hệ trong xã hội để điều chỉnh hành vi, ứng xử cho phù hợp. Biết cách quan tâm, chăm sóc tới các đối tác, bạn hàng, khách hàng, đồng nghiệp,... nhằm không ngừng cải thiện mối quan hệ cá nhân với cộng đồng và xã hội.

- Biết cách sắp xếp, quản lý và điều hành công việc theo phạm vi nhiệm vụ được giao một cách hợp lý cả về công tác tổ chức thực hiện và hiệu quả về ngân sách; Điều hành, tổ chức các công việc trong đội ngũ của mình một cách hài hòa, khoa học và hiệu quả, nâng cao hiệu suất công tác làm việc nhóm.

- Biết cách xây dựng và tổ chức trao đổi, tương tác thông tin để tăng cường sự hợp tác, quảng bá và hiểu biết học hỏi lẫn nhau về kiến thức chuyên môn tiếng Trung, về nghề nghiệp biên, phiên dịch hay hướng dẫn viên du lịch. Cụ thể là vận dụng và kết hợp hiểu quả các kênh truyền thông phổ biến như: mạng internet, mạng xã hội, hoạt động xã hội thực tế, truyền hình, báo giấy, quảng cáo...

4.2. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (gồm khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức);

Có khả năng nghiên cứu, tự nghiên cứu một cách độc lập kết hợp hiệu quả trong công tác làm việc nhóm. Có thể tự đào tạo, nâng cao trình độ kiến thức qua sách vở, báo chí, mạng internet, mạng xã hội,... cũng như qua các khóa học chuyên ngành và các khóa bổ trợ kỹ năng khác.

- Biết cách tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức được đào tạo và kiến thức thu nhận được; Biết phân tích, sàng lọc, phản biện và đúc kết để phát triển cho nghề nghiệp cá nhân.

- Tự tìm tòi, phát hiện thiếu hụt của bản thân để có kế hoạch trau dồi, bổ sung kiến thức theo kịp sự phát triển của ngành nghề và thời đại.

4.3. Kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn (khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kĩ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp; khả năng làm chủ khoa học kĩ thuật và công cụ lao động của nghề nghiệp; khả năng phát hiện và giải quyết hợp lí vấn đề trong nghề nghiệp);

- Biết vận dụng một cách linh hoạt và khoa học các kiến thức được đào tạo để áp dụng vào thực tiễn công việc chuyên môn và nghề nghiệp của mình. Biết lấy các kiến thức được đào tạo trên lý thuyết để ứng dụng và kết hợp hài hòa vào trong thực tế nhằm bổ trợ tốt hơn cho nghề nghiệp.

- Có khả năng sử dụng, áp dụng các công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào công việc; Sử dụng các phương tiện, công cụ sẵn có hay phổ biến trong đời sống để bổ trợ cho các hoạt động nghề nghiệp được chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

- Có khả năng tự chủ để nhận diện, giải quyết các vấn đề một cách sáng tạo và tự tin khi làm công tác chuyên môn; Hiểu biết về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội,

văn hóa các địa phương liên quan để bổ trợ tốt nhất cho công tác biên, phiên dịch tiếng Trung.

4.4. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp (có khả năng nghiên cứu cải tiến hoặc phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp hoặc dẫn dắt các sự thay đổi đó; cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ Khoa học kĩ thuật và công cụ lao động mới và tiên tiến).

- Có năng lực, tư duy sáng tạo để vận dụng hiệu quả và cải tiến hiệu suất làm việc trong hoạt động nghề nghiệp như ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch thuật.

- Cập nhật và biết dự đoán được xu thế chung của ngành nghề để vận dụng vào trong thực tiễn một cách hiệu quả.

- Biết nắm bắt, kiểm soát và nhanh chóng làm chủ các khoa học kỹ thuật tiên tiến hay phương pháp làm việc, công cụ hỗ trợ mới nhất vào trong các hoạt động chuyên môn.

C. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH (tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã số	Tên học phần xếp theo lĩnh vực kiến thức	Số TC	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước
				LT	BT	TH		
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương			**18**					
Các môn học bắt buộc			**16**					
7.1.1. Lý luận Mác Lênin và tư tưởng HCM			***10***					
1	30TRA003	Những NL CB của CN Mác– Lênin 1	2	30				
2	30TRA008	Những NL CB của CN Mác– Lênin 2	3	45				
3	30TRA021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30				
4	30TRA019	Đường lối CM của Đảng CS VN	3	45				
7.1.2. Khoa học xã hội			***4***					
5	30TRA022	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	30	5			
6	30TRA040	Pháp luật đại cương	2	30	6			
7.1.3. Ngoại ngữ (7 TC)			***0***					
7	30TRA007	Tiếng Anh 1 (3 TC)		45				
8	30TRA018	Tiếng Anh 2 (3 TC)		45				
9	30TRA020	Tiếng Anh nâng cao (luyện thi B1-2TC)		30				Ngoại khóa

7.1.4. Công nghệ			***2***					
11	30TRA004	Tin học cơ bản	2	15		30		
7.1.5. Giáo dục thể chất (3 TC)								
12	30TRA001	Giáo dục thể chất 1		5		20		
13	30TRA005	Giáo dục thể chất 2		5		20		
14	30TRA039	Giáo dục thể chất 3		5		20		
7.1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh (8 TC)								
15	30TRA002	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1		45				
16	30TRA006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2		30				
17	30TRA017	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3		15	15	30		
Các môn tự chọn : chọn 1 môn (môn Tự chọn 1)			**2**					
18	30TRA009	Hà Nội học	2	25	3	4		
19	30TRA010	Tiếng Việt thực hành	2	10	20			
20	30TRA011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30				
21	30TRA012	Lịch sử văn minh thế giới	2	20	10			
22	30TRA013	Logic học	2	30				
23	30TRA015	Dân số - môi trường – phòng chống AIDS và ma túy	2	30				
24	30TRA014	GD vì sự phát triển bền vững	2	24	3	6		
25	30TRA016	Biển và hải đảo Việt Nam	2	24	3	6		
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**112**					
7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành			***30***					
Các môn bắt buộc			***26***					
	30CHI001	Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 1	4	30	30		Không	
	30CHI002	Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 2	4	30	30		30CHI001	
	30CHI003	Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 3	4	30	30		30CHI002	
	30CHI004	Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 4	4	30	30		30CHI003	
	30CHI005	Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 5	4	30	30		30CHI004	
	30CHI006	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6	4	30	30		30CHI005	
	30TRA032	Phương pháp NCKH	2	25	5		Không	
Các môn tự chọn (chọn 2 trong 5 học phần)			**4**					
		Kỹ năng giao tiếp tiếng Việt	2	14	16		Không	
		Dẫn luận ngôn ngữ học	2	20	10		Không	
		Tổng quan du lịch	2	20	10		Không	
		Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2	20	10		Không	
		Tâm lý học du lịch	2	24	6		Không	

7.2.2. Kiến thức ngành			***44***					
Các môn học bắt buộc			***38***					
	30CHI007	Kỹ năng Nghe 1	2	10	20		30CHI006	
	30CHI008	Kỹ năng Nói 1	2	10	20		30CHI006	
	30CHI009	Kỹ năng Đọc 1	2	10	20		30CHI006	
	30CHI010	Kỹ năng Viết 1	2	10	20		30CHI006	
	30CHI011	Kỹ năng Nghe 2	2	10	20		30CHI007	
	30CHI012	Kỹ năng Nói 2	2	10	20		30CHI008	
	30CHI013	Kỹ năng Đọc 2	2	8	22		30CHI009	
	30CHI014	Kỹ năng Viết 2	2	9	21		30CHI010	
	30CHI015	Kỹ năng Nghe 3	2	10	20		30CHI011	
	30CHI016	Kỹ năng Nói 3	2	10	20		30CHI012	
	30CHI017	Kỹ năng Đọc 3	2	12	18		30CHI013	
	30CHI018	Kỹ năng Viết 3	2	12	18		30CHI014	
	30CHI019	Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại	3	15	30		30CHI006	
	30CHI020	Đất nước học Trung Quốc	3	18	27		30CHI015	
	30CHI021	Ngữ âm văn tự tiếng Hán	3	25	20		30CHI016	
	30CHI022	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3	27	18		30CHI017	
	30CHI023	Tiếng Hán môi trường	2	10	20		30CHI018	
Các môn học tự chọn (chọn 2 trong 5 học phần)			**6**					
	30CHI024	Văn học Trung Quốc	3	30	15		30CHI015	
	30CHI025	Ngôn ngữ Văn hóa Trung Quốc	3	30	15		30CHI016	
	30CHI026	Tiếng Hán cổ đại	3	30	15		30CHI017 30CHI018	
	30CHI027	Xem phim Tr. Quốc học tiếng Hán	3	17	28		30CHI007 30CHI008 30CHI009	
	30CHI028	Luyện thi HSK	3	8	37		30CHI010	
7.2.3. Kiến thức nghiệp vụ chuyên ngành			***30***					
Định hướng chuyên ngành Phiên dịch								
Các môn bắt buộc			**24**					
	30CHI029	Phiên dịch 1	3	15	30		30CHI007	
	30CHI030	Biên dịch 1	3	15	30		30CHI008 30CHI009 30CHI010	
	30CHI031	Phiên dịch 2	3	15	30		30CHI029	

	30CHI032	Biên dịch 2	3	15	30		30CHI030	
	30CHI033	Lý thuyết dịch	3	30	15		30CHI031 30CHI032	
	30CHI034	Thực tập chuyên ngành 1	2					02 tuần
	30CHI035	Thực tập chuyên ngành 2	3					04 tuần
	30CHI036	Thực tập chuyên ngành 3	4					08 tuần
Các môn tự chọn (Chọn 2 trong 5 học phần)			**6**					
	30CHI037	Kĩ năng nghiệp vụ phiên biên dịch	3	28	17		30CHI029 30CHI030	
	30CHI038	Dịch văn học	3	18	27		30CHI029 30CHI030	
	30CHI039	Tiếng Trung Quốc Thương Mại	3	15	30		30CHI011 30CHI012 30CHI013 30CHI014	
	30CHI041	Tiếng Trung Quốc hành chính văn phòng	3	15	30		30CHI011 30CHI012 30CHI013 30CHI014	
Định hướng chuyên ngành Tiếng Trung Quốc du lịch								
Các môn bắt buộc			**24**					
	30CHI042	Tiếng Trung Quốc Khách sạn – nhà hàng	3	15	30		30CHI011	
	30CHI040	Tiếng Trung Quốc Du lịch	3	15	30		30CHI012 30CHI013 30CHI014	
	30CHI043	Thuyết minh cảnh quan du lịch Hà Nội	3	8	37		30CHI015 30CHI016 30CHI017 30CHI018	
	30CHI029	Phiên dịch 1	3	15	30		30CHI007	
	30CHI030	Biên dịch 1	3	15	30		30CHI008 30CHI009 30CHI010	
	30CHI034	Thực tập chuyên ngành 1	2					02 tuần
	30CHI035	Thực tập chuyên ngành 2	3					04 tuần
	30CHI036	Thực tập chuyên ngành 3	4					08 tuần
Các môn tự chọn (chọn 2 trong 5 học phần)			***6***					

	30CHI043	Nghiệp vụ khách sạn nhà hàng	3	11	34		Không	
	30CHI044	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	14	31		Không	
	30CHI045	Tiếng Trung Quốc Thương Mại	3	15	30		30CHI011 30CHI012 30CHI013 30CHI014	
	30CHI041	Tiếng Trung Quốc hành chính văn phòng	3	15	30			
		Thực tế chuyên môn	3	5	40		Tuyến điểm du lịch	
7.2.4. Khóa luận, các học phần thay thế khóa luận			**8**					
Các học phần thay thế khóa luận (chọn 3 trong 5 môn)			8					
Định hướng chuyên ngành Phiên dịch								
	30CHI047	Phiên dịch nâng cao	3	15	30		30CHI031	
	30CHI048	Biên dịch nâng cao	3	15	30		30CHI032	
	30CHI049	Đối chiếu ngôn ngữ Trung Việt	3	30	15		30CHI011 30CHI012 30CHI013 30CHI014	
	30CHI050	Văn hóa Trung Quốc	2	10	20			
	30CHI051	Giao tiếp liên văn hóa	2	10	20			
Định hướng chuyên ngành Tiếng Trung Quốc du lịch								
	30CHI052	Thuyết minh cảnh quan du lịch VN	3	8	37		30CHI011 30CHI012 30CHI013 30CHI014	
	30CHI052	Thuyết trình Tiếng Hán	3	10	35			
	30CHI053	Đối chiếu ngôn ngữ Trung Việt	3	30	15			
	30CHI054	Văn hóa Trung Quốc	2	10	20			
	30CHI055	Giao tiếp liên văn hóa	2	10	20			
Tổng cộng			**130**					

D. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Học kỳ 1

TT	MSMH	Tên môn học	Tín chỉ	Số tiết chuẩn	LT	BT	TH	Tự học	Ghi chú
1	30TRA001	GD thể chất 1		15	5		20		
2	30TRA002	GD Quốc phòng-An ninh 1		45					
3	30TRA003	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30				60	
4	30TRA004	Tin học cơ bản	2	30					
5	30CHI001	Tiếng Trung Quốc TH 1	4	60	30	30		120	
6	30CHI002	Tiếng Trung Quốc TH 2	4	60	30	30		120	
7	30CHI003	Tiếng Trung Quốc TH 3	4	60	30	30		120	

	Các môn tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		2						
8		Kỹ năng giao tiếp tiếng Việt	2	30	14	16		60	
9		Tổng quan du lịch	2	30	20	10		60	
Cộng			**18**						

Học kỳ 2

TT	MSMH	Tên môn học	Tín chỉ	Số tiết chuẩn	LT	BT	TH	Tự học	Ghi chú
1	30TRA005	GD thể chất 2		15	5		20	20	
2	30TRA006	GD Quốc phòng-An ninh 2		30	30			30	
3	30TRA008	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30			60	
4	30TRA007	Tiếng Anh 1		45	45			90	
5	30CHI004	Tiếng Trung Quốc TH4	4	60	30	30		120	
6	30CHI005	Tiếng Trung Quốc TH 5	4	60	30	30		120	
7	30CHI006	Tiếng Trung Quốc TH 6	4	60	30	30		120	
Tự chọn 1/9 học phần			**2**						
8	30TRA009	Hà Nội học	2	30				60	
9	30TRA010	Tiếng Việt thực hành	2	30				60	
10	30TRA011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30				60	
11	30TRA012	Lịch sử văn minh thế giới	2	30				60	
12	30TRA013	Logic học	2	30				60	
13	30TRA015	Dân số - Môi trường-phòng chống AIDS và ma túy	2	30				60	
14	30TRA014	GD vì sự P.triển bền vững	2	30				60	
15		Toán xác suất và thống kê	2	30				60	
16	30TRA016	Biển và hải đảo Việt Nam	2	30				60	
Cộng			**17**						

Học kỳ 3

TT	MSMH	Tên môn học	Tín chỉ	Số tiết chuẩn	LT	BT	TH	Tự học	Ghi chú
1	30TRA039	GD thể chất 3		15	5		20	20	
2	30TRA017	GD Quốc phòng-An ninh 3		45	15	15	30	75	
3	30TRA018	Tiếng Anh 2		45	45			90	
	30TRA021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30			60	

5	30CHI007	Kỹ năng Nghe 1	2	30	10	20		60	
6	30CHI008	Kỹ năng Nói 1	2	30	10	20		60	
7	30CHI009	Kỹ năng Đọc 1	2	30	10	20		60	
8	30CHI010	Kỹ năng Viết 1	2	30	10	20		60	
9	30CHI019	N.pháp tiếng Hán hiện đại	3	45	15	30		90	
	Các môn tự chọn (chọn 1 trong 3 môn)								
10		Tuyến điểm du lịch VN	2	30	20	10		60	
11		Tâm lý học du lịch	2	30	24	6		60	
12		Dẫn luận ngôn ngữ học	2	30	20	10		60	
Cộng			**16**						

Học kỳ 4

TT	MSMH	Tên môn học	Tín chỉ	Số tiết chuẩn	LT	BT	TH	Tự học	Ghi chú
1	30TRA019	Đường lối CM của ĐCSVN	3	45				90	
2	30TRA020	Tiếng Anh nâng cao		30					
3	30CHI034	Thực tập chuyên ngành 1	2	30			60	30	
4	30CHI011	Kỹ năng Nghe 2	2	30	10	20		60	
5	30CHI012	Kỹ năng Nói 2	2	30	10	20		60	
6	30CHI013	Kỹ năng Đọc 2	2	30	8	22		60	
7	30CHI014	Kỹ năng Viết 2	2	30	9	21		60	
8	30CHI030	Biên dịch 1	3	45	15	30		90	
	Các môn tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		3						
9	30CHI027	Xem phim Trung Quốc học tiếng Hán	3	45	17	28		90	
10	30CHI028	Luyện thi HSK	3	45	8	37		90	
Cộng			**18**						

Học kỳ 5

TT	MSMH	Tên môn học	Tín chỉ	Số tiết chuẩn	LT	BT	TH	Tự học	Ghi chú
1	30TRA032	Phương pháp NCKH	2	30	25	5		60	
2	30CHI015	Kỹ năng Nghe 3	2	30	10	20		60	
3	30CHI016	Kỹ năng Nói 3	2	30	10	20		60	
4	30CHI017	Kỹ năng Đọc 3	2	30	8	22		60	
5	30CHI018	Kỹ năng Viết 3	2	30	9	21		60	

6	30CHI029	Phiên dịch 1	3	45	15	30		90	
	Các môn tự chọn (chọn 1 trong 3 môn)		3						
Định hướng chuyên ngành Phiên dịch									
7	30CHI039	Tiếng TQ Thương Mại	3	45	15	30		90	
8	30CHI040	Tiếng Trung Quốc Du lịch	3	45	15	30		90	
9	30CHI041	Tiếng Trung Quốc hành chính văn phòng	3	45	15	30		90	
Định hướng chuyên ngành Du lịch									
10	30CHI043	NV khách sạn nhà hàng	3	45	11	34		90	
11	30CHI044	NV hướng dẫn du lịch	3	45	14	31		90	
12		Thực tế chuyên môn	3	45	5	40		90	
		Cộng	**16**						

Học kỳ 6

TT	MSMH	Tên môn học	Tín chỉ	Số tiết chuẩn	LT	BT	TH	Tự học	Ghi chú
1	30TRA022	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành GD	2	30	30			60	
2	30CHI035	Thực tập chuyên ngành 2	3	45			90	45	
3	30CHI020	Đất nước học Trung Quốc	3	45	18	27		90	
Định hướng chuyên ngành Phiên dịch									
4	30CHI031	Phiên dịch 2	3	45	15	30		90	
5	30CHI032	Biên dịch 2	3	45	15	30		90	
Định hướng chuyên ngành Du lịch									
6	30CHI040	Tiếng Trung Quốc Du lịch	3	45	15	30		90	
7	30CHI042	Tiếng Trung Quốc Khách sạn – nhà hàng	3	45	15	30		90	
	Các môn tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		3						
Định hướng chuyên ngành Phiên dịch									
8	30CHI037	KN nghiệp vụ phiên biên dịch	3	45	28	17		90	
9	30CHI038	Dịch văn học	3	45	18	27		90	
Định hướng chuyên ngành Du lịch									
	30CHI041	Tiếng Trung Quốc hành chính văn phòng	3	45	15	30		90	
	30CHI039	Tiếng TQ Thương Mại	3	45	15	30		90	
		Cộng	**17**						

Học kỳ 7

TT	MSMH	Tên môn học	Tín chỉ	Số tiết chuẩn	LT	BT	TH	Tự học	Ghi chú
1	30TRA040	Pháp luật đại cương	2	30				60	
2	30CHI021	Ngữ âm văn tự tiếng Hán	3	45	25	20		90	
3	30CHI022	Từ vựng học tiếng TQ	3	45	27	18		90	
4	30CHI023	Tiếng Hán môi trường	2	30	10	20		60	
Định hướng chuyên ngành Phiên dịch									
5	30CHI033	Lý thuyết dịch	3	45	30	15		90	
Định hướng chuyên ngành Du lịch									
6	30CHI043	Thuyết minh cảnh quan du lịch Hà Nội	3	45	8	37		90	
	Các môn tự chọn (chọn 1 trong 3 môn)		3						
7	30CHI025	Ngôn ngữ Văn hóa Trung Quốc	3	45	30	15		90	
8	30CHI024	Văn học Trung Quốc	3	45	30	15		90	
9	30CHI026	Tiếng Hán cổ đại	3	45	30	15		90	
Cộng			**16**						

Học kỳ 8

TT	MSMH	Tên môn học	Tín chỉ	Số tiết chuẩn	LT	BT	TH	Tự học	Ghi chú
1	30CHI036	Thực tập chuyên ngành 3	4	60			120	60	
2		**Khóa luận**	**8**	120				360	
Học phần thay thế khóa luận (chọn 8 tín chỉ)									
Định hướng chuyên ngành Phiên dịch									
3	30CHI047	Phiên dịch nâng cao	3	45	15	30		90	
4	30CHI048	Biên dịch nâng cao	3	45	15	30		90	
5	30CHI049	Đối chiếu ngôn ngữ Trung Việt	3	45	30	15		90	
6	30CHI054	Văn hóa Trung Quốc	2	30	10	20		60	
7	30CHI055	Giao tiếp liên văn hóa	2	30	10	20		60	
Định hướng chuyên ngành Du lịch									
8	30CHI052	Thuyết minh cảnh quan du lịch Việt Nam	3	45	8	37		90	
9	30CHI052	Thuyết trình Tiếng Hán	3	45	10	35		90	
10	30CHI053	Đối chiếu ngôn ngữ Trung	3	45	30	15		90	

		Việt							
11	30CHI054	Văn hóa Trung Quốc	2	30	10	20		60	
12	30CHI055	Giao tiếp liên văn hóa	2	30	10	20		60	
Cộng			**12**						

E. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

1. Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin 5 tín chỉ

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2 tín chỉ

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

3. Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam 3 tín chỉ

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

4. Ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Hàn Quốc) 7 tín chỉ

Cung cấp những kiến thức cơ bản, tạo cơ sở để sinh viên nghiên cứu và giao tiếp thông thường. Yêu cầu hết khóa học, sinh viên phải đạt được trình độ B1 đối với tiếng Anh và A2 đối với tiếng Hàn Quốc.

5. Pháp luật đại cương 2 tín chỉ

Nội dung ban hành tại Quyết định số 33/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 22/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cung cấp cho sinh viên một số vấn đề cơ bản của hành chính Nhà nước và ngành, hiểu được bản chất và các lĩnh vực quản lý Nhà nước. Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong việc giáo dục học sinh ở trường phổ thông. Pháp luật học trang bị những tri thức cơ bản về pháp luật, pháp chế

và các ngành luật trong hệ thống luật Việt Nam. Thông qua sự nhận thức đúng đắn về pháp luật, sinh viên nâng cao ý thức pháp luật, định hướng hành động trong khuôn khổ luật pháp.

6. Giáo dục thể chất 1, 2, 3 3 tín chỉ

Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/QĐ-BGD&ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Giáo dục quốc phòng 1, 2, 3 8 tín chỉ

Nội dung ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Tin học cơ bản 2 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông theo định hướng nâng cao năng lực xử lý thông tin, bao gồm tìm kiếm thông tin, lưu trữ, xử lý và trình bày thông tin. Qua học phần, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng công nghệ thông tin như: khai thác thông tin trên Internet, sử dụng công cụ tin học văn phòng để xử lý và trình bày thông tin,...

9. Dân số- Môi trường- Phòng chống AIDS và ma túy 2 tín chỉ

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về dân số, môi trường, AIDS, ma túy, các phương pháp giáo dục và tuyên truyền. Tạo điều kiện để sinh viên ra trường có kiến thức và kĩ năng thực hiện việc tích hợp các nội dung này trong giảng dạy ở THCS.

10. Hà Nội học 2 tín chỉ

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về: lịch sử, địa lý, các làng nghề thủ công truyền thống ở Hà Nội, các nét văn hoá đặc trưng ở Hà Nội: ẩm thực, danh nhân Hà Nội, kiến trúc phố cổ...

11. Tiếng Việt thực hành 2 tín chỉ

Tiếng Việt thực hành là môn học cung cấp những hiểu biết về tiếng Việt và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt, cụ thể là các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết trong điều kiện giao tiếp văn hoá; đặc biệt là kỹ năng tạo lập văn bản.

12. Cơ sở văn hóa Việt Nam 2 tín chỉ

Trình bày các khái niệm về văn hóa, văn hóa học và đại cương về tiến trình văn hóa Việt Nam, không gian văn hóa Việt Nam. Chỉ ra các loại hình văn hóa Việt Nam, các yếu tố cấu thành văn hóa Việt Nam và nội hàm của các yếu tố đó. Làm sáng tỏ văn hóa Việt Nam là tổng hòa các giá trị vật chất và tinh thần do các thế hệ người Việt Nam tạo nên

trong quá trình tương tác với tự nhiên, xã hội và con người: Tác động đến tự nhiên như: Ăn, ở, mặc..; Tác động đến xã hội như: phong tục tập quán, tôn giáo, triết học, đạo đức..; Tác động đến chính con người: các giá trị như Chân-chân thật- giá trị nhân bản. Thiện – tốt- giá trị nhân đạo. Mĩ-đẹp-giá trị nhân văn..

13. Lịch sử văn minh thế giới 2 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử phát sinh, phát triển của các nền văn minh lớn trong lịch sử nhân loại từ thời cổ, trung đến cận hiện đại với những nội dung cơ bản: Các điều kiện cho sự hình thành và phát triển của các nền văn minh, những thành tựu chủ yếu, những điểm tương đồng và dị biệt giữa các nền văn minh.

14. Logic học 2 tín chỉ

Logic học là một bộ môn khoa học nghiên cứu về sự vận động tư duy nhằm phát triển ra các qui tắc, qui luật bắt buộc tư duy phải tuân theo nhằm nhận thức đúng đắn thế giới khách quan. Nội dung kiến thức của môn học được trình bày trong giáo trình đi từ những thành tố đơn giản nhất của tư duy là khái niệm, rồi liên kết các khái niệm thành phán đoán, liên kết phán đoán thành suy luận đã dùng suy luận để chứng minh.

15. Giáo dục vì sự phát triển bền vững 2 tín chỉ

Học phần cung cấp những quan điểm, kiến thức, kĩ năng, phương pháp giáo dục phát triển bền vững môi trường.Trên cơ sở đó, hình thành những triển vọng phát triển bền vững và giáo dục phát triển bền vững ở trường phổ thông.Vận dụng quan điểm và phương pháp của giáo dục vì sự phát triển bền vững để giảng dạy các nội dung có liên quan trong chương trình các môn học ở trường phổ thông.

16. Biển và hải đảo Việt Nam 2 tín chỉ

Học phần đề cập tới những vấn đề chung về biển và đại dương, đặc điểm địa lí tự nhiên biển Đông và vùng biển đảo Việt Nam; Đánh giá tiềm năng và tình hình phát triển kinh tế biển của nước ta. Mối quan hệ cơ bản giữa sự khai thác bền vững tài nguyên biển và hải đảo với vấn đề bảo vệ môi trường và an ninh biển ở Việt Nam và trong khu vực.

17. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 3 Tín chỉ

Học phần *Nghiệp vụ du lịch* trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản của hướng dẫn viên du lịch và nhân viên lễ tân khách sạn

18. Tiếng Trung Quốc cơ sở 1 5 Tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng (số đếm, nghề nghiệp, quốc tịch, hoa quả, đồ ăn thức uống, tiền tệ…) và một số khái niệm ngữ pháp đơn giản (một số loại câu đơn như: câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ hình dung từ và một số loại câu hỏi đơn giản như: câu hỏi dùng trợ từ nghi vấn, câu hỏi chính phản, câu hỏi với các đại từ nghi vấn), từ đó giúp sinh viên dần đi vào làm quen với Tiếng Trung Quốc.

19. Nhập môn kỹ năng nghe 2 Tín chỉ

Nhập môn kỹ năng nghe bao gồm 15 bài trong cuốn "Giáo trình nghe Hán Ngữ, tập 1, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh". Các bài trong giáo trình được sắp xếp tuần tự từ dễ đến khó để sinh viên có thể dễ dàng bước đầu tiếp xúc, làm quen với tiếng Trung Quốc thông qua việc nghe thanh mẫu, vận mẫu và các từ vựng tiếng Trung. Từ bài 1 đến bài 10 giáo trình chủ yếu tập trung luyện tập nhuần nhuyễn việc nghe và làm các bài tập về phân biệt thanh mẫu, vận mẫu, ghép vần; từ bài 6 đến bài 15 ngoài luyện tập tổng hợp ngữ âm, ngữ điệu sinh viên còn bước đầu được luyện kỹ năng nghe hiểu.

20. Nhập môn kỹ năng nói 2 Tín chỉ

Học phần **Nhập môn kỹ năng Nói** giúp người học rèn luyện kỹ năng phát âm thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu cơ bản, đồng thời rèn luyện kỹ năng giao tiếp cơ bản chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, mua bán, hỏi đường, ăn uống, hỏi thăm sức khỏe, hỏi thông tin cá nhân (tên tuổi, địa chỉ, trường học, chuyên ngành, gia đình...), hỏi giờ.

21. Tiếng Trung Quốc cơ sở 2 5 Tín chỉ

Tiếng Trung Quốc cơ sở 2 bao gồm 5 bài (từ bài 26 đến bài 30) trong cuốn Giáo trình Hán ngữ tập 1 – quyển hạ và 15 bài (từ bài 31 đến bài 45) trong cuốn Giáo trình Hán ngữ tập 2 – quyển thượng. **Tiếng Trung Quốc cơ sở 2** cung cấp cho sinh viên những từ vựng, kiến thức về các chủ đề y học, trường học, ẩm thực, văn hóa, nghệ thuật, du lịch,… Đồng thời, học phần này yêu cầu sinh viên lĩnh hội những ngữ pháp phức tạp như câu kiêm ngữ, động từ năng nguyện, trợ từ ngữ khí, câu so sánh, câu bị động, bổ ngữ trạng thái, bổ ngữ kết quả, bổ ngữ thời lượng, bổ ngữ xu hướng đơn, bổ ngữ động lượng, các kết cấu ngữ pháp… Hệ thống ngữ pháp và từ vựng được triển khai trong bài khóa góp phần giúp sinh viên làm quen và rèn luyện, nâng cao bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; rèn luyện khả năng giao tiếp và miêu tả diễn đạt đặc điểm, tính chất, trạng thái của con người, sự vật, sự việc.

22. Nhập môn kỹ năng đọc **2 Tín chỉ**

Học phần **Nhập môn Kỹ năng đọc** gồm 9 bài được biên soạn, chọn lọc từ giáo trình "Đọc Hán Ngữ" quyển 2 (《汉语阅读教程》第二册，彭志平编著，北京语言大学出版社) gồm một hệ thống những đoạn văn, bài văn cùng bài tập đi kèm để người học có thể nâng cao trình độ đọc hiểu cũng như kỹ năng đọc lướt và đọc kỹ. Trong học phần này, những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp tương đối đơn giản. Nội dung của bài đọc mới mẻ, lý thú, có nội hàm văn hóa, thích hợp với nhu cầu tìm hiểu tri thức, văn hóa của người học. Chúng đề cập tới những vấn đề gần gũi với cuộc sống như giới thiệu về Trung Quốc, giới thiệu bốn mùa....

23. Nhập môn kỹ năng viết **2 Tín chỉ**

Học phần bắt đầu mở rộng từ vựng về các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, tiếp tục cung cấp các vấn đề ngữ pháp phức tạp hơn, từ đó giúp sinh viên rèn luyện tổng hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nâng cao; rèn luyện kỹ năng giao tiếp và viết các đoạn văn.

24. Phương pháp NCKH **2 Tín chỉ**

Học phần **Phương pháp nghiên cứu khoa học** từng bước giới thiệu cho sinh viên các thuật ngữ, những vấn đề liên quan đến nghiên cứu khoa học và các phương pháp để có thể hoàn thành một công trình nghiên cứu khoa học.

25. Kỹ năng Nghe 1 **2 Tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghe hiểu. Bên cạnh việc củng cố lại những kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp mà sinh viên đã được học ở các học phần trước, học phần Kỹ năng Nghe 1 còn cung cấp mở rộng vốn từ vựng cùng một số các từ trọng điểm và kết cấu ngữ pháp, giúp sinh viên có thể nghe hiểu các câu văn, đoạn văn, đoạn hội thoại ngắn, đơn giản với các chủ đề như cuộc sống sinh hoạt, học tập, thể thao, du lịch, nghệ thuật, giao thông, khí hậu, phong cảnh, mua bán,…

26. Kỹ năng Nói 1 **2 Tín chỉ**

Học phần giúp sinh viên rèn luyện ngữ âm, củng cố những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã học ở các học phần trước, sử dụng thành thạo các lớp từ mở rộng theo từng chủ đề như: làm quen, mời khách, phương pháp học tập, quan điểm sống, cuộc sống giải trí, lễ tết truyền thống, danh lam thắng cảnh … Ngoài ra học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện khả năng diễn đạt miêu tả đặc điểm, tính chất, trạng thái

của con người, sự vật, sự việc và vận dụng thành thạo các mẫu câu, từ vựng, các từ trọng điểm và kết cấu ngữ pháp

27. Kỹ năng Đọc 1 2 Tín chỉ

Thông qua các bài đọc với những chủ đề đa dạng giúp sinh viên bước đầu nắm bắt được cách thức thu thập thông tin dưới 2 hình thức đọc lướt và đọc kỹ. Bên cạnh đó tiếp tục bổ sung cho sinh viên lượng từ vựng và củng cố kiến thức ngữ pháp.

28. Kỹ năng Viết 1 2 Tín chỉ

Học phần Kỹ năng Viết 1 gồm các nội dung: luyện viết câu, luyện viết đoạn văn, luyện viết đơn từ; Cung cấp cho người học những kỹ năng viết theo một trình tự từ đơn giản đến phức tạp, luyện viết từ câu đơn, câu phức đến đoạn văn và sau cùng là một văn bản hoàn chỉnh

29. Tiếng Trung Quốc nâng cao 1 3 Tín chỉ

Tiếng Trung Quốc nâng cao 1 bao gồm 08 bài đầu cuốn Giáo trình Hán ngữ tập 2 – quyển hạ. Mỗi bài đều có phần bài khóa, từ mới, ngữ pháp và bài tập. Trong đó trọng tâm dạy - học là phần bài khoá với nhiều chủ đề liên quan đến cuộc sống thường ngày như gửi thư, tặng quà, hôn lễ, đi máy bay, sinh nhật, Tết âm lịch... Phần ngữ pháp cung cấp cho người học những kiến thức ngữ pháp cơ bản bao gồm: Câu bị động chữ 被, câu tồn hiện, câu chữ 把, bổ ngữ xu hướng phức, danh từ lặp lại, trợ từ kết cấu 着 … Hệ thống bài tập phong phú giúp người học củng cố được nội dung kiến thức được học trong bài khóa và ngữ pháp.

30. Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại 3 Tín chỉ

Học phần **Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại** nhằm hình thành cho người học một cách vững chắc kiến thức lý thuyết về hệ thống ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán hiện đại. Qua những kiến thức ngữ pháp thu được đó, người học có thể chủ động hơn trong việc thực hành tiếng Hán, vận dụng chính xác quy luật ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán để tiến hành giao tiếp một cách chuẩn xác. Ngoài ra từ những kiến thức ngữ pháp thu được, người thực hành tốt hơn trong các môn chuyên ngành phiên dịch

31. Tiếng Trung Quốc nâng cao 2 3 Tín chỉ

Tiếng Trung Quốc nâng cao 2 bao gồm 7 bài cuốn Giáo trình Hán ngữ tập 2 – quyển hạ. Nội dung của học phần Tiếng Trung Quốc nâng cao 2 tiếp tục đi sâu hơn với các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc. Giới thiệu đến sinh viên cách sử dụng bổ ngữ khả năng, cách phân biệt và cách dùng của một số từ trọng điểm quan

trọng. Ngoài ra, thông qua bài khóa (giảng dạy ngữ đoạn) với những mảng nội dung phong phú, giới thiệu những kiến thức về đất nước, con người Trung Quốc; giúp sinh viên hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn. Phần bài tập của học phần này phân cấp từ dễ đến khó, tiếp tục rèn luyện kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên

32. Kỹ năng Nghe 2 2 Tín chỉ

Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghe hiểu nâng cao. Bên cạnh việc củng cố lại những kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng nghe mà sinh viên đã được học ở các học phần trước, học phần Kỹ năng Nghe 2 còn cung cấp mở rộng nâng cao vốn từ vựng cùng một số các từ trọng điểm và kết cấu ngữ pháp phức tạp hơn, giúp sinh viên có thể nghe hiểu các câu văn, đoạn văn, đoạn hội thoại với các chủ đề như chương trình phát thanh truyền hình, văn hoá ứng xử trong cuộc sống sinh hoạt, ca nhạc, sở thích, ẩm thực, mua sắm, bản tin,…

33. Kỹ năng Nói 2 2 Tín chỉ

Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nói nâng cao, củng cố và mở rộng nâng cao những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; đồng thời cung cấp cho sinh viên các lớp từ mở rộng nâng cao theo từng chủ đề như: gia đình và xã hội, tình yêu, hôn nhân, giáo dục trong gia đình, luật pháp, mua bán,…. Rèn luyện nâng cao khả năng miêu tả diễn đạt đặc điểm, tính chất, trạng thái của con người, sự vật, sự việc và các kỹ năng giao tiếp sinh hoạt hàng ngày.

34. Kỹ năng Đọc 2 2 Tín chỉ

Học phần tổng hợp các kỹ năng đọc hiểu chuyên sâu. Mỗi bài của học phần **Kỹ năng Đọc 2** gồm một hệ thống những đoạn văn, bài văn cùng bài tập đi kèm, chia thành ba phần: Đọc hiểu (đọc thông), đọc lướt và đọc tra cứu. Đồng thời ở mỗi bài đọc còn được bổ sung thêm những kiến thức và kỹ năng đọc. Nội dung các bài đọc hiểu cũng rất đa dạng, chúng đề cập tới những vấn đề như cuộc sống, giao tiếp xã hội, văn hóa ẩm thực, du lịch, y học, môi trường, mua sắm,…

35. Kỹ năng Viết 2 2 Tín chỉ

Học phần **Kỹ năng Viết 2** chú trọng rèn luyện các kỹ năng viết chuyên sâu, nâng cao kỹ năng viết đối với các thể loại văn miêu tả, thuyết minh, nghị luận, phát biểu cảm tưởng Trong học phần này, lượng từ vựng tăng lên, yêu cầu về các mẫu câu

và cấu trúc ngữ pháp cũng trở nên chặt chẽ hơn, phức tạp hơn, yêu cầu về tính lôgic, kết nối về mặt ngữ nghĩa.

36. Xem phim Trung Quốc học tiếng Hán 3 Tín chỉ

Học phần **Xem phim Trung Quốc học tiếng Hán** thông qua việc giới thiệu những tác phẩm truyền hình điển hình, có chọn lọc về nội dung theo ý đồ môn học, một mặt giúp sinh viên nâng cao khả năng nghe, một mặt giúp sinh viên nâng cao khả năng viết thông qua việc phân tích đánh giá nội dung phim hay tính cách nhân vật. Bên cạnh đó, học phần vẫn tiếp tục củng cố lại cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cung cấp mở rộng vốn từ vựng, các thuật ngữ, những kiến thức tổng hợp về các vấn đề xã hội, tình yêu, gia đình, phong tục tập quán cũ, giáo dục nông thôn, cuộc sống dân nghèo, lịch sử...

37. Ngữ âm văn tự tiếng Hán 2 Tín chỉ

Học phần **Ngữ âm văn tự tiếng Hán** cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực ngữ âm và văn tự. Học phần giúp sinh viên hiểu về bản chất phát âm của hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc, nâng cao trình độ khẩu ngữ, phát âm đúng, phát âm hay. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu về cấu tạo, sự hình thành chữ Hán.

38. Kỹ năng nghe 3 2 Tín chỉ

Kỹ năng Nghe 3 tập trung vào việc nghe tin tức. **Kỹ năng Nghe 3** bao gồm 10 bài trong cuốn "Giáo trình nghe tin tức, quyển 1, NXB Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Bắc Kinh". Bên cạnh việc củng cố lại những kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, nâng cao các kỹ năng thực hành tiếng nâng cao, học phần **Kỹ năng Nghe 3** còn cung cấp mở rộng vốn từ vựng, các thuật ngữ, những kiến thức tổng hợp về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,...

39. Kỹ năng Nói 3 2 Tín chỉ

Học phần **Kỹ năng Nói 3** giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nói nâng cao, củng cố và mở rộng nâng cao những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; đồng thời cung cấp cho sinh viên các lớp từ mở rộng nâng cao theo từng chủ đề như: gia đình và xã hội, hôn nhân, giáo dục, tình yêu, công việc, kinh doanh, pháp luật, hàng nhập khẩu, môi trường.... Rèn luyện khả năng đối thoại hoặc trình bày lưu loát một vấn đề.

40. Kỹ năng Đọc 3 2 Tín chỉ

Học phần **Kỹ năng Đọc 3** tập trung vào giới thiệu các dạng bài đọc báo chí. Vấn đề đưa ra cũng rất đa dạng như: cuộc sống của người nước ngoài ở Trung Quốc, quan điểm sống, cách giáo dục trẻ,... Trong học phần này, những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp phức tạp hơn. Nội dung của bài đọc phong phú, đa dạng, mới mẻ, lý thú, có nội hàm văn hóa, thích hợp với nhu cầu tìm hiểu tri thức, văn hóa của người học.

41. Kỹ năng Viết 3 2 Tín chỉ

Học phần **Kỹ năng Viết 3** chú trọng rèn luyện các kỹ năng viết chuyên sâu về thương mại như thư mời, thư cảm ơn, thư chúc mừng, thư tín thương mại, lí lịch, bài phát biểu, thư tín ngoại giao, hợp đồng ... Trong học phần này, lượng từ vựng tăng lên, yêu cầu về các mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp cũng trở nên chặt chẽ hơn, phức tạp hơn, yêu cầu về tính lôgic, kết nối về mặt ngữ nghĩa.

42. Biên dịch cơ sở 3 Tín chỉ

Học phần Biên dịch cơ sở nhằm trang bị lý thuyết về dịch thuật cơ bản, những cụm từ vựng căn bản phục vụ công tác biên dịch và thực hành biên dịch một số bài dịch với nội dung liên quan đến văn hóa, giáo dục, khoa học, kinh tế thương mại, thể thao, du lịch, chính trị... ; rèn luyện cho người học khả năng thực hành dịch viết trên cơ sở năng lực thực hành tiếng đã có. Học phần còn phát triển kỹ năng biểu đạt giúp sinh viên nâng cao khả năng ngôn ngữ của mình, nắm chắc hơn về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung Quốc và có nền tảng vững chắc để tiếp thu các môn học chuyên ngành khác.

43. Phiên dịch cơ sở 3 Tín chỉ

Học phần Phiên dịch cơ sở nhằm trang bị lý thuyết về dịch thuật cơ bản, những cụm từ vựng căn bản phục vụ công tác phiên dịch và thực hành phiên dịch một số bài dịch nói với nội dung liên quan đến văn hóa, giáo dục, khoa học, kinh tế thương mại, thể thao, du lịch, chính trị... ; rèn luyện cho người học khả năng thực hành dịch nói trên cơ sở năng lực thực hành tiếng đã có. Học phần còn phát triển kỹ năng biểu đạt giúp sinh viên nâng cao khả năng ngôn ngữ của mình, nắm chắc hơn về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung Quốc và có nền tảng vững chắc để tiếp thu các môn học chuyên ngành khác

44. Tiếng Trung Khách sạn Nhà hàng 3 Tín chỉ

Học phần Tiếng Trung Quốc Khách sạn – Nhà hàng nhằm trang bị những lý thuyết cơ bản về nghiệp vụ khách sạn nhà hàng, đồng thời mở rộng vốn từ vựng tiếng Trung

Quốc về lĩnh vực khách sạn nhà hàng, rèn luyện kỹ năng giao tiếp ứng xử trong nghiệp vụ khách sạn nhà hàng cho người học

45. Tiếng Trung Quốc du lịch 3 Tín chỉ

46. Học phần **Tiếng Trung Quốc Du lịch** cung cấp cho sinh viên các từ, cấu trúc câu và các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch. Bên cạnh đó, sinh viên tiếp tục được nâng cao các kỹ năng thực hành tiếng và được bổ xung thêm các kỹ năng giao tiếp trong nghiệp vụ du lịch. Nội dung của học phần Tiếng Trung Quốc Du lịch đươc sắp xếp theo trình tự các chủ điểm trong nghiệp vụ hướng dẫn du lịch như: Phương tiện du lịch, qua hải quan, đón đoàn du lịch, lịch trình du lịch, giới thiệu chủ điểm du lịch,… giúp người học không chỉ trang bị được kiến thức tiếng, đồng thời còn hiểu thêm về các kiến thức nghiệp vụ du lịch.

47. Thuyết minh cảnh quan du lịch Hà Nội 2 Tín chỉ

Học phần **Thuyết minh cảnh quan du lịch Hà Nội** nhằm củng cố những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã học ở các học phần trước, đồng thời mở rộng vốn kiến thức về văn hóa du lịch, mở rộng vốn từ về nghiệp vụ du lịch, các chủ điểm du lịch Hà Nội; rèn luyện kỹ năng thuyết minh cảnh quan du lịch và bồi dưỡng vốn kiến thức về văn hóa du lịch Hà Nội. Học phần Thuyết minh cảnh quan du lịch Hà Nội tập trung vào thuyết minh những cảnh quan điển hình của Hà Nội như: Lăng Bác, Văn Miếu, Chùa ở Hà Nội, Hồ Hoàn Kiếm, Hoàng Thành Thăng Long, Phố cổ… Trên cơ sở đó người học tiếp tục phát huy tính năng động sáng tạo, tự tìm tòi nghiên cứu để có thể giới thiệu tiếp những cảnh quan khác ở Hà Nội cũng như trên toàn quốc

48. Tiếng Trung Quốc Thương mại 3 Tín chỉ

Với những hội thoại mẫu được người bản địa giọng chuẩn thực hiện, tốc độ sát với thực tế giao tiếp, học phần **Tiếng Trung Quốc Thương Mại** rèn luyện chủ yếu kỹ năng nghe, nói, đàm thoại, đặc biệt bồi dưỡng năng lực diễn đạt khẩu ngữ cho sinh viên. Học phần giúp sinh viên dần tích lũy và mở rộng nâng cao vốn kiến thức về lĩnh vực thương mại. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể tự tin thực hiện các giao dịch thương mại bằng tiếng Trung Quốc.

49. Đất nước học Trung Quốc 3 Tín chỉ

Học xong học phần Đất nước học Trung Quốc, sinh viên nắm được kiến thức về vị trí địa lý, khí hậu, thời tiết và tài nguyên của đất nước Trung Quốc. Hơn nữa, sinh viên có được thông tin về sự phát triển xã hội Trung Quốc qua các thời đại lịch sử từ thời

cổ đại tới nay. Sinh viên cũng được cung cấp những kiến thức cơ bản về tiến trình phát triển kinh tế qua các thời kỳ, thành tựu đạt được và các phát minh nổi tiếng về khoa học kỹ thuật... Cuối học phần, sinh viên nghiên cứu và tìm hiểu cách thức tổ chức chính quyền, tư tưởng chính trị, văn hóa nghệ thuật, phong tục tập quán, du lịch... của Trung Quốc.

50. Luyện thi HSK 3 Tín chỉ

Học phần Luyện thi HSK nhằm hướng tới mục tiêu giúp cho người học có cái nhìn toàn diện về cuộc thi HSK và các dạng đề thường gặp khi thi HSK. Học phần đưa ra các phương pháp làm bài giúp sinh viên tự tin hơn khi thi HSK. Học phần gồm 10 bài luyện thi HSK chọn lọc, mỗi bài chia thành 4 phần bao gồm: nghe hiểu, nói, đọc hiểu, viết

51. Từ vựng học tiếng Trung Quốc 2 Tín chỉ

Học phần **Từ vựng học tiếng Trung Quốc** nằm trong nhóm các môn Lý thuyết tiếng, cung cấp kiến thức về lý luận ngôn ngữ học ứng dụng trong tiếng Trung Quốc, nhằm hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của sinh viên. Trên cơ sở khái quát chung về từ vựng tiếng Trung Quốc hiện đại, học phần đi sâu giới thiệu về hệ thống từ vựng như: cấu tạo, tính chất, đặc điểm, ý nghĩa của từ;mối quan hệ giữa các từ (đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm, đồng tố...); các cụm từ cố định (thành ngữ, quán dụng ngữ, tiết hậu ngữ, ngạn ngữ); mối quan hệ giữa từ vựng và văn hóa. Ngoài ra, môn học còn hướng dẫn cho người học vận dụng các kiến thức đã học để nắm được các kết cấu chữ Hán hiện đại, biết phân tích và quy nạp nét nghĩa của từ.

52. Văn học Trung Quốc 3 Tín chỉ

Môn học cung cấp cho sinh viên bức tranh chung về bối cảnh xã hội, tình hình phát triển, nội dung tư tưởng và đặc điểm nghệ thuật của văn học hiện đương đại Trung Quốc. Trên cơ sở những kiến thức chung về tình hình văn học, môn học còn giới thiệu một số tác gia và tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn văn học này, gồm Lỗ Tấn, Ba Kim, Lão Xá, Cao Hiểu Thanh,... Đồng thời trích giảng một số tác phẩm hoặc đoạn trích tiêu biểu

53. Ngôn ngữ Văn hóa Trung Quốc 2 Tín chỉ

Học phần Ngôn ngữ Văn hóa Trung Quốc củng cố những kiến thức về văn hóa nói chung và về văn hóa Trung Quốc nói riêng, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc trên các bình diện ngữ âm, văn tự, ngữ pháp, từ vựng, tu từ. Ngoài ra, học

phần còn giới thiệu kiến thức giao tiếp giao văn hóa giúp người học có thể hiểu sâu sắc hơn các hiện tượng ngôn ngữ và vận dụng vào quá trình sử dụng tiếng Trung Quốc.

54. Văn học Trung Quốc 3 Tín chỉ

Học phần V**ăn học Trung Quốc** nhằm hướng tới mục tiêu giúp cho người học có cái nhìn toàn diện về nền văn học hiện đại và đương đại của Trung Quốc, chủ yếu giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về văn học hiện đại và đương đại của Trung Quốc, bao gồm lịch sử văn học hiện đại và đương đại, những trào lưu, trường phái văn học chủ yếu, trích giảng một số tác phẩm của các tác gia nổi tiếng của hai thời kì văn học này như Lỗ Tấn, Quách Mạc Nhược, Ba Kim…

55. Tiếng Hán cổ đại 3 Tín chỉ

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tiếng Hán cổ đại, như ngữ âm, văn tự, từ vựng, ngữ pháp, nhất là một số hư từ thường dùng trong tiếng Hán cổ. Đồng thời cung cấp một số bài hoàn chỉnh hoặc đoạn trích trong các tác phẩm văn ngôn. Qua quá trình tập phân tích tìm hiểu nội dung tư tưởng của bài hoàn chỉnh hoặc đoạn trích đó, giúp học sinh nắm được đặc điểm văn tự, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của các tác phẩm văn ngôn. Trên cơ sở đó liên hệ với tiếng Hán hiện đại.

56. Hướng dẫn du lịch Việt Nam 3 Tín chỉ

Học phần **Hướng dẫn du lịch Việt Nam** nhằm củng cố những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã học ở các học phần trước, đồng thời mở rộng vốn kiến thức về văn hóa du lịch. Mở rộng vốn từ về nghiệp vụ du lịch, các chủ điểm du lịch Việt Nam. Rèn luyện kỹ năng thuyết minh cảnh quan du lịch và bồi dưỡng vốn kiến thức về văn hóa du lịch Việt Nam. Học phần Hướng dẫn du lịch Việt Nam tập trung vào thuyết minh những điểm du lịch điển hình của Việt Nam như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế, Quảng Ninh – Vịnh Hạ Long, Sa Pa, Hội An, Đà Lạt… Trên cơ sở đó người học tiếp tục phát huy tính năng động sáng tạo, tự tìm tòi nghiên cứu để có thể giới thiệu tiếp những điểm du lịch khác trên toàn quốc

57. Thuyết trình tiếng Hán 3 Tín chỉ

Học phần **Thuyết trình tiếng Hán** gồm 7 chủ điểm thuyết trình liên bao gồm : Trang phục, văn hóa ẩm thực, kiến trúc truyền thống, phong tục hôn nhân truyền thống, tín ngưỡng, văn hóa nghệ thuật dân gian và du lịch thắng cảnh dân gian. Thông qua các chủ điểm thuyết trình, sinh viên được bồi dưỡng kỹ năng nói nâng cao và năng lực thuyết trình về các vấn đề liên quan đến phong tục, văn hóa, xã hội

58. Đối chiếu ngôn ngữ Trung Việt **3 Tín chỉ**

Học phần **đối chiếu ngôn ngữ Trung – Việt** giúp sinh viên có khả năng phân tích, so sánh ngôn ngữ được học với tiếng mẹ đẻ, giúp sinh viên nâng cao khả năng ngôn ngữ, đồng thời hệ thống lại những kiến thức ngôn ngữ tiếng Trung Quốc đã tiếp thu trước đó trên cơ sở so sánh đối chiếu với tiếng Việt Nam. Học phần cũng giúp cho sinh viên có cơ sở để phát triển kỹ năng dịch và nâng cao khả năng ngôn ngữ của mình. Môn học cung cấp cho sinh viên những nội dung chính như: Đối tượng, nhiệm vụ và những khái niệm cơ bản của đối chiếu ngôn ngữ, kiến thức về nội dung nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Trung – Việt, nguyên tắc và các bước nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ nói chung và nghiên cứu đối chiếu Trung - Việt nói chung, ứng dụng của nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Trung – Việt.

59. Văn hóa Trung Quốc **2 Tín chỉ**

Học phần **Văn hóa Trung Quốc** củng cố những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã học ở các học phần trước, đồng thời mở rộng vốn từ và kiến thức về văn hóa Trung Quốc. Học phần giúp sinh viên thông qua phông kiến thức về văn hóa và vốn từ được mở rộng để rèn luyện khả năng miêu tả, diễn đạt.

60. Giao tiếp liên văn hóa **2 Tín chỉ**

Học phần **Giao tiếp liên văn hóa** gồm 20 chủ đề liên quan đến các vấn đề văn hóa. Thông qua các chủ đề này, cùng với việc nâng cao kỹ năng thực hành tiếng, sinh viên còn có thể bồi dưỡng bản thân hiểu thêm về các vấn đề liên văn hóa.

61. Thực tập chuyên ngành 1 **2 tín chỉ**

Học phần nhằm củng cố và khắc sâu lý thuyết các học phần chuyên môn, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các tình huống nghiệp vụ chuyên ngành, giúp sinh viên trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

62. Thực tập chuyên ngành 2 **3 tín chỉ**

Học phần nhằm củng cố và khắc sâu lý thuyết các học phần chuyên môn, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các tình huống nghiệp vụ chuyên ngành, giúp sinh viên trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

63. Thực tập chuyên ngành 3 **4 tín chỉ**

Học phần nhằm củng cố và khắc sâu lý thuyết các học phần chuyên môn, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các tình huống nghiệp vụ chuyên ngành, giúp sinh viên trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

64. Khóa luận tốt nghiệp 8 tín chỉ

Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên làm quen với việc làm công trình khoa học, có cơ hội nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán.

F. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1 Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình khoa học Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh

TT	Họ tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Môn tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Văn Bình	1956	Tiến sĩ	Triết, LS Triết học	NNLCB của chủ nghĩa Mác Lênin
2	Trương Công Chính	1957	Cử nhân	Triết, Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng HCM, Pháp luật ĐC
3	Lưu Bích Thu	1959	Tiến sĩ	Triết, Tư tưởng Hồ Chí Minh,	NNLCB của chủ nghĩa Mác Lênin
4	Nguyễn Thu Hạnh	1974	Tiến sĩ	KTCT	NNLCB của chủ nghĩa Mác Lênin
5	Nguyễn Ngọc Dung	1982	Thạc sĩ	KTCT	Tư tưởng HCM, Pháp luật ĐC
6	Vũ Thị Hà	1985	Thạc sĩ	Triết học	NNLCB của chủ nghĩa Mác Lênin
7	Nguyễn Văn Tuyên	1980	Cử nhân	Giáo dục chính trị	NNLCB của chủ nghĩa Mác Lênin
8	Trần Thị Thơm	1989	Cử nhân	Giáo dục chính trị	Tư tưởng HCM, Pháp luật ĐC

2. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình tâm lý giáo dục

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Môn tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Quốc Lập	1955	Thạc sĩ	Tâm lí học	Tâm lí học, RLNVSP TX
2	Bùi Văn Quân	1962	PGS, TS	Tâm lí học	Tâm lí học, Giáo dục học
3	Ngô Thị Hồng Chuyên	1967	Thạc sĩ	Tâm lí học	HĐ dạy học, RLVNSP TX
4	Nguyễn Thị Yến Thoa	1974	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục học, HĐ dạy học
5	Lê Hồng Hạnh	1970	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục học, HĐ dạy học
6	Ngô Thị Kim Hoàn	1981	Tiến sĩ	Giáo dục học	Tâm lí học, Giáo dục học
7	Bùi Thị Hồng Minh	1976	Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục	Tâm lí học, Giáo dục học
8	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	1970	Tiến sĩ	Tâm lý giáo dục	Tâm lí học, Giáo dục học
9	Lê Minh	1990	Đại học	Tâm lý giáo dục	GDH,HĐ dạy học
10	Trần Thị Bích Diệp	1990	Đại học	Tâm lý giáo dục	HĐ dạy học, RLVNSP TX
11	Trần Thị Thảo	1988	Thạc sĩ	Tâm lý học	Tâm lí học, Giáo dục học
12	Vũ Thúy Ngọc	1988	Thạc sĩ	Tâm lý học	Tâm lí học, Giáo dục học

3. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình tin học

TT	Họ tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo
1	Hà Đặng Cao Tùng	1960	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
2	Nguyễn Thái Minh	1989	Cử nhân	Công nghệ thông tin

3	Trần Hoàn	1957	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
4	Hoàng Thị Mai	1976	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
5	Nguyễn Văn Vệ	1955	Cử nhân	Công nghệ thông tin
6	Trương Đức Phương	1977	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
7	Nguyễn Thu Hằng	1981	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
8	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	1985	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
9	Lê Chí Chung	1984	Cử nhân	Công nghệ thông tin
10	Lê Minh Huy	1986	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
11	Ngô Thúy Ngân	1980	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin

4 Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình tiếng Anh

TT	Họ tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo
1	Phạm Lan Anh	1972	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
2	Nguyễn Thúy Hạnh	1970	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
3	Nguyễn T. Bích Liên	1971	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
4	Lê Thị Thanh Mai	1964	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5	Hoàng Yến	1962	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6	Nguyễn Huy Kỷ	1955	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh
7	Trần Thị Như Hoa	1970	Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh
8	Trịnh Phan Thị Phong Lan	1972	Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh
9	Phạm Minh Phương	1979	Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh
10	Nguyễn Thị Thu Huyền	1981	Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh
11	Hà Ly	1987	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12	Trần Chi Mai	1964	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh
13	Nguyễn Thị Hương	1987	Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh
14	Bùi Thanh Nga	1983	Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh

5. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình GDTC và GDQP-AN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo

1.	Nguyễn Thu Hương	1962	Thạc sĩ	Thể dục thể thao
2.	Bạch Mĩ Dung	1960	Cử nhân	Giáo dục thể chất
3.	Nguyễn Duy Linh	1968	Thạc sĩ	Thể dục thể thao
4.	Phạm Tràng Kha	1968	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất
5.	Trần Thu Hà	1962	Cử nhân	Giáo dục thể chất
6.	Lương Hiền Khanh	1979	Cử nhân	Giáo dục thể chất
7.	Nguyễn Như Phong	1972	Thạc sĩ	Thể dục thể thao
8.	Nguyễn Thế Nhiên	1973	Cử nhân	Thể dục thể thao
9.	Nguyễn Đức Quang	1982	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất
10.	Lưu Xuân Bình	1974	Thạc sĩ	Thể dục thể thao
11.	Đinh Thị Quỳnh Anh	1988	Cử nhân	Giáo dục thể chất
12.	Hà Minh Hùng	1954	Cử nhân	GDTC-QPAN
13.	Trần Văn Tùng	1987	Cử nhân	GDTC-QPAN

6. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình Ngôn ngữ Trung quốc

Số TT	**Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại**	**Chức danh khoa học, năm phong**	**Học vị, nước, năm tốt nghiệp**	**Ngành, chuyên ngành**	**Học phần/môn học, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm**
1	Nguyễn Thị Thanh Huệ	1980	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Thực hành tiếng, Lý thuyết tiếng, Chuyên ngành du lịch
2	Vũ Thanh Hương	1981	Thạc sĩ	Tiếng TQ	Thực hành tiếng, Lý thuyết tiếng, Chuyên ngành du lịch
3	Phạm Hữu Khương	1990	Thạc sĩ	Tiếng TQ	Thực hành tiếng, Chuyên ngành văn hóa

4	Nguyễn Thùy Linh	1988	Thạc sĩ	Tiếng TQ	Thực hành tiếng, Chuyên ngành Thương mại
5	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1979	Thạc sĩ	Tiếng TQ	Thực hành tiếng, Chuyên ngành văn hóa, Chuyên ngành dịch
6	Lê Bích Vân	1988	Thạc sĩ	Tiếng TQ	Thực hành tiếng, Chuyên ngành dịch
7	Lê Thị Thanh Tú	1989	Thạc sĩ	Tiếng TQ	Thực hành tiếng, Lý thuyết tiếng
8	Nguyễn Thị Thanh Hương	1989	Thạc sĩ	Tiếng TQ	Thực hành tiếng, Chuyên ngành dịch
9	Vũ Thị Anh Thơ	1989	Thạc sĩ	Tiếng TQ	Thực hành tiếng, Chuyên ngành dịch

7. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP

7.1.Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm quan trọng:

06 phòng máy vi tính với trên 150 máy PC; Hệ thống mạng LAN, kết nối với internet qua ADSL; 03 phòng hội thảo với các thiết bị multimedia; Trung tâm hỗ trợ dạy - học (KLF).

7.2.Thư viện

- 02 phòng đọc
- Số giáo trình: 1179 đầu sách (73.052 cuốn sách)
- Số sách tham khảo: 12.095 đầu sách (56.442 cuốn sách)

7.3.Phòng học, phòng làm việc, nhà thi đấu, ...:

- Diện tích phòng học: 4488 m^2 (89 phòng học);
- Diện tích văn phòng: 2.165 m^2
- Ký túc xá: 3828 m^2 (72 phòng)
- Nhà thi đấu: 460 m^2; Sân chơi bãi tập: 1328 m^2
- Thư viện: 17.000 đầu sách (136.178 cuốn sách)
- Phòng học đa năng: 05

- Hệ thống máy tính nối mạng: 481,7 m^2 (9 phòng với gần 200 máy tính nối mạng).

- Trung tâm hỗ trợ dạy - học (KLF): Vi tính, ngoại ngữ, các phòng thí nghiệm Lý, Hoá, Sinh... Khu hỗ trợ học tập KLF tổng diện tích 1200 m^2 với hệ thống máy nối mạng gồm 82 máy và các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và quản lý hiện đại khác.

Hàng năm nhà trường có kế hoạch bổ sung để đáp ứng nhu cầu giảng dạy.

G. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình được thiết kế theo hướng thuận lợi cho việc phát triển chương trình NNTQ.

Chương trình giáo dục đại học trình độ đại học ngành Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc được thực hiện bằng nhiều hình thức tổ chức dạy - học khác nhau. Các hình thức này cần hướng vào sự phát triển năng lực tự học của sinh viên, tập trung vào việc đào tạo các năng lực sư phạm của người giáo viên. Tinh thần này phải được quán triệt trong việc giảng dạy từng môn học và trong rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Ở mỗi học phần, giảng viên cần giảm bớt giờ học diễn giảng mà nên giới thiệu nội dung học phần, hệ thống tài liệu và hướng dẫn để sinh viên trình bày kết quả thu được trong quá trình nghiên cứu học phần. Trên cơ sở đó, các giảng viên sẽ giúp sinh viên giải đáp một số vấn đề khó và nêu các kết luận chính, đồng thời có thể dành thời gian đáng kể theo tỷ lệ quy định của học phần cho tất cả các sinh viên thực hành.

Kiểm tra đánh giá sinh viên: Thực hiện kiểm tra đánh giá chất lượng đào tạo một cách thường xuyên, toàn diện và bằng nhiều cách: vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm khách quan, hoạt động thực hành, hoạt động ngoại khóa,…

Theo hướng dẫn tinh giản số giờ thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại cơ sở. Khối lượng kiến thức của chương trình đã được xác định phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho một chương trình đại học 4 năm. Chương trình cũng được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học.

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2016

TRƯỞNG KHOA

Trịnh Phan Thị Phong Lan